

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 10 KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
1	100014	Đào Niê Thiên Anh	10C01	026	014		007	009		
2	100047	An Gia Bảo	10C01	011	006		009	004		
3	100058	Bùi Hoàng Biển	10C01	029	016		006	008		
4	100060	Hoàng Trọng Bình	10C01	033	018		008	010		
5	100076	Lê Thị Mỹ Chi	10C01	026	014		007	005		
6	100077	Nguyễn Quỳnh Chi	10C01	027	015		008	006		
7	100086	H' Diêm-Niê	10C01	008	004		001	012		
8	100089	Lê Thị Hạnh Dung	10C01	014	007		002	014		
9	100091	Phạm Thị Thùy Dung	10C01	017	009		004	002		
10	100106	Nguyễn Mạnh Đạt	10C01	006	003		010	012		
11	100107	Nguyễn Thế Đạt	10C01	008	004		001	013		
12	100124	Lê Duy Hải	10C01	036	020		009	009		
13	100136	Đào Gia Hân	10C01	024	012		003	001		
14	100147	Đào Chí Hiếu	10C01	006	003		007	010		
15	100183	Vũ Đức Thiên Hường	10C01	031	017		005	004		
16	100205	Đào Nguyễn Trung Kiên	10C01	034	019		006	004		
17	100228	Võ Thuỳ Linh	10C01	001	001		007	004		
18	100230	Ngô Thị Loan	10C01	006	003		008	005		
19	100259	H Lê A Mlô	10C01	019	010		001	008		
20	100260	H Na Ly Mlô	10C01	022	011		002	009		
21	100274	Ngô Bắc Nam	10C01	008	004		007	005		
22	100279	Bùi Khánh Ngọc	10C01	017	009		010	008		
23	100312	Nguyễn Thị Yến Nhi	10C01	001	001		007	003		
24	100327	H Khuyết Niê	10C01	027	015		004	013		
25	100347	Huỳnh Nhật Phi	10C01	027	015		010	011		
26	100351	Trịnh Hải Phong	10C01	034	019		003	001		
27	100363	Trần Duy Quang	10C01	022	011		010	010		
28	100369	Đặng Như Quỳnh	10C01	029	016		003	013		
29	100394	Phạm Văn Thắng	10C01	001	001		002	001		
30	100401	Trần Nguyễn Hoài Thu	10C01	014	007		006	005		
31	100449	Lê Tuấn Tú	10C01	027	015		008	009		
32	100450	Mlô Thanh Tú	10C01	029	016		009	010		
33	100465	Nguyễn Ngọc Thục Uyên	10C01	022	011		005	006		
34	100481	Đinh Thị Kiều Vy	10C01	014	007		005	014		
35	100496	Lê Thị Hải Yến	10C01	003	002		003	010		
36	100044	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	10C02	006	003	010	007	003		
37	100051	Nguyễn Đình Quân Bảo	10C02	017	009	012	002	005		
38	100061	Lê Nhất Ánh Bình	10C02	034	019	007	009	011		
39	100072	Bùi Yến Chi	10C02	019	010	002	005	003		
40	100080	Trần Phạm Thùy Chi	10C02	033	018	007	009	008		
41	100099	Phạm Nguyễn Đăng Dương	10C02	031	017	004	006	008		
42	100140	Phan Trần Gia Hân	10C02	029	016	006	004	003		
43	100142	Vũ Hoàng Gia Hân	10C02	033	018	007	005	005		
44	100153	Tạ Minh Hiếu	10C02	016	008	012	010	014		
45	100156	Nguyễn Duy Hòa	10C02	022	011	003	003	003		
46	100161	Trương Khánh Hoàng	10C02	027	015	006	006	007		
47	100178	Lao Nguyễn Gia Hưng	10C02	024	012	006	001	001		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
48	100196	Sầm Duy Khánh	10C02	019	010	004	010	011		
49	100215	Dương Hà Linh	10C02	016	008	007	002	011		
50	100236	Trần Văn Luận	10C02	016	008	007	002	009		
51	100257	H - Kha Rôn Mlô	10C02	016	008	010	010	006		
52	100273	Lộc Văn Nam	10C02	006	003	003	006	004		
53	100286	Phạm Trần Khánh Ngọc	10C02	029	016	001	005	014		
54	100290	Đào Lê Trung Nguyên	10C02	034	019	003	006	002		
55	100305	Lê Hồ Yến Nhi	10C02	026	014	012	005	013		
56	100346	Võ Ngọc Thành Phát	10C02	026	014	005	009	010		
57	100356	Nguyễn Trường Phúc	10C02	008	004	011	006	005		
58	100362	Hoàng Thị Phương	10C02	019	010	002	009	009		
59	100375	Nguyễn Hoàng Sơn	10C02	003	002	008	005	003		
60	100402	Trần Thị Hà Thu	10C02	016	008	009	007	006		
61	100436	Trần Nguyễn Bảo Trân	10C02	003	002	004	009	013		
62	100438	Nguyễn Bùi Hữu Trí	10C02	008	004	006	001	001		
63	100440	Trần Hoàng Trí	10C02	011	006	008	002	002		
64	100447	Đào Văn Anh Tú	10C02	025	013	002	006	007		
65	100463	Đinh Phương Uyên	10C02	017	009	012	003	004		
66	100466	Nguyễn Thúy Vân	10C02	024	012	002	006	007		
67	100491	Trịnh Nguyễn Hà Vy	10C02	031	017	003	010	006		
68	100008	Nguyễn Kim An	10C03	016	008	007	003	004		
69	100009	Nguyễn Thị Kiều An	10C03	017	009	008	004	005		
70	100053	Nguyễn Ngọc Bảo	10C03	022	011	002	003	006		
71	100059	Dương Quốc Bình	10C03	031	017	006	007	009		
72	100064	Đoàn Văn Cảnh	10C03	003	002	008	001	013		
73	100084	Trần Văn Cường	10C03	003	002	009	010	011		
74	100090	Lê Thị Mỹ Dung	10C03	016	008	012	003	001		
75	100103	Nguyễn Doãn Khánh Đan	10C03	001	001	008	009	011		
76	100109	Trần Văn Định	10C03	011	006	010	003	014		
77	100154	Vũ Chí Hiếu	10C03	017	009	001	001	001		
78	100155	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	10C03	019	010	002	002	002		
79	100164	Lê Văn Hùng	10C03	033	018	008	007	009		
80	100179	Phạm Trương Thành Hưng	10C03	025	013	007	002	002		
81	100185	Đặng Duy Khang	10C03	034	019	008	007	005		
82	100204	Bùi Xuân Kiên	10C03	033	018	011	005	003		
83	100208	Đoàn Tấn Kiệt	10C03	003	002	001	008	007		
84	100211	Nguyễn Tùng Lâm	10C03	008	004	003	009	008		
85	100216	Đỗ Khánh Linh	10C03	017	009	008	003	012		
86	100234	Nguyễn Văn Long	10C03	011	006	005	010	007		
87	100241	Đào Thị Ngọc Mai	10C03	025	013	010	003	012		
88	100271	Nguyễn Hoài Phương Na	10C03	001	001	001	005	003		
89	100277	Lê Đức Nghĩa	10C03	014	007	006	009	007		
90	100281	Hồ Thị Bảo Ngọc	10C03	022	011	008	001	010		
91	100282	Lê Trần Bảo Ngọc	10C03	024	012	009	002	011		
92	100293	Nguyễn Phúc Nguyên	10C03	003	002	005	008	005		
93	100315	Vũ Phạm Quỳnh Nhi	10C03	008	004	004	008	005		
94	100319	Bùi Nguyễn Gia Như	10C03	016	008	008	001	008		
95	100352	Lê Đại Phú	10C03	036	020	008	004	002		
96	100377	Nguyễn Tuấn Tài	10C03	008	004	009	007	004		
97	100386	Nguyễn Võ Minh Thành	10C03	025	013	001	010	010		
98	100387	Phạm Hà Công Thành	10C03	026	014	002	001	011		
99	100395	Trần Hậu Thắng	10C03	003	002	006	003	002		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
100	100429	Nguyễn Thị Trang	10C03	027	015	001	006	008		
101	100437	Lê Thanh Trí	10C03	006	003	005	010	014		
102	100442	Đặng Thị Phương Trinh	10C03	016	008	010	004	004		
103	100448	Hàn Thái Tú	10C03	026	014	003	007	008		
104	100464	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	10C03	019	010	001	004	005		
105	100484	Nguyễn Thị Tường Vy	10C03	019	010	010	007	003		
106	100494	Hồ Việt Xuân	10C03	036	020	005	002	009		
107	100020	Lê Đình Hoàng Anh	10C04	036	020	003	001	001		
108	100032	Nguyễn Tuấn Anh	10C04	024	012	005	005	009		
109	100056	Trần Trương Quốc Bảo	10C04	026	014	005	004	007		
110	100074	Đỗ Thùy Chi	10C04	024	012	004	006	004		
111	100101	Đặng Quốc Đại	10C04	034	019	006	007	009		
112	100113	Khúc Đặng Thiện Đức	10C04	019	010	002	005	002		
113	100116	Hoàng Thị Quỳnh Giang	10C04	025	013	004	007	005		
114	100119	Trần Thị Ty Gòn	10C04	027	015	005	008	007		
115	100144	Mai Vũ Hiệp	10C04	036	020	008	006	007		
116	100151	Nguyễn Đăng Hiếu	10C04	011	006	010	009	013		
117	100158	Đỗ Trọng Hoàng	10C04	025	013	004	004	005		
118	100165	Phạm Hùng	10C04	034	019	009	008	010		
119	100167	Hồ Trần Gia Huy	10C04	001	001	011	009	011		
120	100199	Nông Duy Khoa	10C04	025	013	006	001	013		
121	100203	Nguyễn Việt Khôi	10C04	031	017	010	004	002		
122	100212	Phạm Nguyễn Gia Lâm	10C04	009	005	004	010	009		
123	100222	Mai Gia Linh	10C04	027	015	011	005	001		
124	100233	Nguyễn Văn Long	10C04	009	005	004	009	006		
125	100235	Trần Văn Long	10C04	014	007	006	001	008		
126	100252	Phan Tuệ Minh	10C04	006	003	006	007	002		
127	100256	Võ Anh Minh	10C04	014	007	009	009	005		
128	100276	Phạm Hoàng Nam	10C04	011	006	005	008	006		
129	100285	Phạm Thị Bích Ngọc	10C04	027	015	012	004	013		
130	100291	Hoàng Trọng Nguyên	10C04	036	020	004	007	003		
131	100294	Trương Thị Thảo Nguyên	10C04	006	003	006	009	006		
132	100296	Lê Sỹ Nguyên	10C04	009	005	008	010	007		
133	100299	Nguyễn Long Nhật	10C04	016	008	009	002	009		
134	100317	Nguyễn Cẩm Nhung	10C04	011	006	006	009	006		
135	100333	H Zu Ny Niê	10C04	001	001	010	005	004		
136	100344	Đình Tấn Phát	10C04	024	012	003	008	009		
137	100350	Phạm Đình Phong	10C04	033	018	007	002	014		
138	100354	Nguyễn Công Phúc	10C04	003	002	009	005	004		
139	100368	Nguyễn Phạm Quỳnh Quyên	10C04	027	015	004	002	012		
140	100381	Trần Thị Minh Tâm	10C04	016	008	011	009	006		
141	100399	Nguyễn Sỹ Thịnh	10C04	009	005	008	004	004		
142	100407	Hà Thị Phương Thủy	10C04	025	013	011	009	009		
143	100432	Lê Ngọc Bảo Trâm	10C04	033	018	002	007	011		
144	100446	Phan Bùi Thành Trung	10C04	024	012	001	005	006		
145	100455	Nguyễn Anh Tuấn	10C04	001	001	008	001	012		
146	100459	Trần Thanh Tuyền	10C04	009	005	010	002	001		
147	100483	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10C04	017	009	009	006	002		
148	100489	Trần Nguyễn Tường Vy	10C04	027	015	002	008	005		
149	100492	Võ Thị Khánh Vy	10C04	033	018	004	001	007		
150	100002	Đặng Ngọc Bình An	10C05	003	002	001	001	002		
151	100006	Nguyễn Đăng Minh An	10C05	011	006	005	002	003		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
152	100011	Trương Công Việt An	10C05	022	011	010	005	006		
153	100012	Trương Trần Mỹ An	10C05	024	012	011	006	007		
154	100015	Đặng Đào Quỳnh Anh	10C05	027	015	012	008	010		
155	100016	Đoàn Hoàng Trúc Anh	10C05	029	016	001	009	011		
156	100019	Lâm Thị Ngọc Anh	10C05	034	019	002	010	014		
157	100036	Trần Tuấn Anh	10C05	029	016	007	006	012		
158	100065	Cao Thị Tuyết Châu	10C05	006	003	009	002	014		
159	100068	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	10C05	011	006	010	004	002		
160	100092	Hà Phú Dũng	10C05	019	010	001	005	003		
161	100102	Lê Quốc Đại	10C05	036	020	007	008	010		
162	100112	Hà Phú Đức	10C05	017	009	001	004	001		
163	100115	Nguyễn Lê Minh Đức	10C05	024	012	003	006	004		
164	100126	Vũ Văn Hải	10C05	003	002	010	010	010		
165	100134	Vương Nguyễn Thúy Hằng	10C05	019	010	002	002	014		
166	100150	Hoàng Minh Hiếu	10C05	009	005	009	008	012		
167	100160	Trần Văn Hoàng	10C05	026	014	005	005	006		
168	100186	Nguyễn Việt Khang	10C05	036	020	009	008	006		
169	100187	Trần Văn Khang	10C05	001	001	010	009	007		
170	100200	Dương Đình Minh Khôi	10C05	026	014	007	002	014		
171	100201	Dương Minh Khôi	10C05	027	015	008	003	001		
172	100206	Nguyễn Trung Kiên	10C05	036	020	012	007	005		
173	100213	Phạm Thị Tuyết Liên	10C05	011	006	005	001	010		
174	100250	Nguyễn Quang Minh	10C05	001	001	004	005	014		
175	100251	Phạm Nhật Minh	10C05	003	002	005	006	001		
176	100255	Trần Đức Minh	10C05	011	006	008	008	004		
177	100269	Trương Thị Trà My	10C05	034	019	012	004	001		
178	100283	Nguyễn Bảo Ngọc	10C05	025	013	010	003	012		
179	100303	Đoàn Khánh Nhi	10C05	024	012	011	003	012		
180	100318	Nguyễn Hồng Nhung	10C05	014	007	007	010	007		
181	100349	Nguyễn Trung Phong	10C05	031	017	006	001	013		
182	100357	Phạm Thái Minh Phúc	10C05	009	005	012	007	006		
183	100372	Phạm Nông Quang Sáng	10C05	034	019	006	004	001		
184	100413	Lê Nguyễn Minh Thư	10C05	034	019	002	001	012		
185	100417	Phạm Nguyễn Ngọc Thương	10C05	006	003	005	002	014		
186	100418	Đoàn Thị Khánh Thy	10C05	008	004	006	003	001		
187	100425	Cao Duy Bảo Tín	10C05	022	011	009	004	006		
188	100428	Nguyễn Nữ Khánh Trang	10C05	026	014	012	005	007		
189	100441	Phạm Minh Triết	10C05	014	007	009	003	003		
190	100454	Lê Hoàng Tuấn	10C05	036	020	007	010	011		
191	100470	Ngô Ngọc Thảo Viên	10C05	029	016	004	009	008		
192	100472	Dương Nguyễn Thành Vinh	10C05	033	018	005	010	010		
193	100475	Hoàng Nhật Vũ	10C05	001	001	007	002	011		
194	100026	Nguyễn Hoài Anh	10C06	011	006		002		002	
195	100027	Nguyễn Hoàng Anh	10C06	014	007		003		003	
196	100030	Nguyễn Phan Hoàng Anh	10C06	019	010		004		006	
197	100045	Huỳnh Thiên Ân	10C06	008	004		008		004	
198	100049	Cam Mậu Minh Trí Bảo	10C06	014	007		010		006	
199	100050	Ngô Văn Bảo	10C06	016	008		001		007	
200	100057	Võ Thị Ngọc Bích	10C06	027	015		005		011	
201	100062	Thái Triệu Bình	10C06	036	020		010		012	
202	100066	Đoàn Nguyễn Cẩm Châu	10C06	008	004		003		001	
203	100108	Phạm Thành Đạt	10C06	009	005		002		011	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
204	100133	Trần Thị Minh Hằng	10C06	017	009		001		001	
205	100175	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10C06	017	009		010		010	
206	100181	Trần Quỳnh Hương	10C06	027	015		003		001	
207	100182	Trần Thị Quỳnh Hương	10C06	029	016		004		002	
208	100184	H Ly Di Niê Kdâm	10C06	033	018		006		003	
209	100218	Lại Nguyễn Ngọc Linh	10C06	022	011		004		006	
210	100223	Nguyễn Thùy Linh	10C06	029	016		006		010	
211	100248	Ngô Sỹ Thanh Minh	10C06	034	019		004		013	
212	100265	Y - Li Zu - Mlô	10C06	029	016		003		009	
213	100298	Đình Văn Nhật	10C06	014	007		001		010	
214	100304	Hoàng Thị Ái Nhi	10C06	025	013		004		001	
215	100307	Nguyễn Ngọc Nhi	10C06	029	016		006		003	
216	100322	Đàng H Thư Niê	10C06	019	010		002		012	
217	100323	H - Mân - Niê	10C06	022	011		003		013	
218	100335	H' Khánh - Niê	10C06	006	003		006		010	
219	100337	Y - Trân - Niê	10C06	009	005		007		012	
220	100359	Lê Nguyễn Hà Phương	10C06	014	007		008		011	
221	100367	Trương Minh Quân	10C06	026	014		001		003	
222	100376	Hồ Đức Tài	10C06	006	003		006		008	
223	100379	Nguyễn Đắc Nhân Tâm	10C06	011	006		008		010	
224	100400	Nguyễn Thị Kim Thoa	10C06	011	006		005		011	
225	100403	Chu Thị Mỹ Thuần	10C06	017	009		008		012	
226	100411	Trần Văn Thúy	10C06	031	017		010		006	
227	100433	Ngô Bảo Trâm	10C06	034	019		008		008	
228	100468	Vũ Thị Hồng Vân	10C06	026	014		007		012	
229	100469	Đàm Võ Ngọc Kiều Vi	10C06	027	015		008		013	
230	100474	Phạm Thành Vinh	10C06	036	020		001		003	
231	100477	An Nguyễn Tường Vy	10C06	006	003		003		005	
232	100480	Đình Bảo Vy	10C06	011	006		004		008	
233	100490	Trần Tường Vy	10C06	029	016		009		001	
234	100013	Bùi Thị Hà Anh	10C07	025	013			008	007	
235	100018	Đỗ Vũ Thế Anh	10C07	033	018			013	009	
236	100024	Nguyễn Hà Tuấn Anh	10C07	008	004			004	013	
237	100025	Nguyễn Hà Việt Anh	10C07	009	005			005	001	
238	100028	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	10C07	016	008			006	004	
239	100042	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10C07	003	002			002	003	
240	100078	Nguyễn Thị Kim Chi	10C07	029	016			007	008	
241	100094	Trịnh Văn Dũng	10C07	024	012			004	004	
242	100095	Bùi Đức Duy	10C07	025	013			005	005	
243	100130	Lê Thị Hằng	10C07	011	006			012	011	
244	100131	Nguyễn Thanh Hằng	10C07	014	007			013	012	
245	100145	Nguyễn Hoàng Hiệp	10C07	001	001			008	008	
246	100146	Bùi Trung Hiếu	10C07	003	002			009	009	
247	100163	Mai Út Huệ	10C07	031	017			008	001	
248	100169	Nguyễn Gia Huy	10C07	006	003			012	004	
249	100192	Nguyễn Nam Khánh	10C07	011	006			010	008	
250	100224	Nguyễn Thùy Linh	10C07	031	017			002	011	
251	100254	Trần Đức Minh	10C07	009	005			003	003	
252	100258	H Dị Mlô	10C07	017	009			007	004	
253	100261	H Na Mi Mlô	10C07	024	012			010	005	
254	100262	H Như Anh Mlô	10C07	025	013			011	006	
255	100289	Vũ Thị Bảo Ngọc	10C07	033	018			001	006	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
256	100320	Phạm Thị Quỳnh Như	10C07	017	009			009	011	
257	100328	H Li Za Niê	10C07	029	016			014	004	
258	100329	H Nha Niê	10C07	031	017			001	005	
259	100330	H Star La Niê	10C07	033	018			002	006	
260	100332	H Vũ Hội Niê	10C07	036	020			003	008	
261	100342	Y Thuân Niê	10C07	019	010			008	004	
262	100370	Nguyễn Hữu Sang	10C07	031	017			014	004	
263	100380	Nguyễn Thanh Tâm	10C07	014	007			005	011	
264	100383	Nguyễn Lê Minh Tân	10C07	019	010			008	013	
265	100388	Phạm Văn Thành	10C07	027	015			012	003	
266	100391	Phan Thị Thanh Thảo	10C07	033	018			014	006	
267	100406	Đỗ Thị Thùy	10C07	024	012			008	002	
268	100421	Nguyễn Phạm Nhã Thy	10C07	014	007			003	013	
269	100430	Tăng Thùy Trang	10C07	029	016			009	006	
270	100435	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10C07	001	001			012	010	
271	100456	Phạm Văn Anh Tuấn	10C07	003	002			013	005	
272	100458	Nguyễn Thị Bảo Tuệ	10C07	008	004			014	007	
273	100471	Phạm Quốc Việt	10C07	031	017			009	001	
274	100487	Phạm Thái Khánh Vy	10C07	025	013			004	012	
275	100017	Đỗ Phương Anh	10C08	031	017			012	008	
276	100023	Nguyễn Hà Diệp Anh	10C08	006	003			003	012	
277	100034	Phạm Quỳnh Anh	10C08	026	014			010	009	
278	100035	Phùng Thị Kiều Anh	10C08	027	015			011	010	
279	100038	Vũ Hà Anh	10C08	033	018			014	012	
280	100040	Vũ Thị Ngọc Anh	10C08	036	020			001	001	
281	100067	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	10C08	009	005			001	002	
282	100088	Huỳnh Thị Diệu	10C08	011	006			013	002	
283	100097	Ngô Thị Mỹ Duyên	10C08	027	015			007	007	
284	100149	Đỗ Văn Hiếu	10C08	008	004			011	010	
285	100157	Đào Trần Thái Hoàng	10C08	024	012			004	012	
286	100174	Trần Quang Huy	10C08	016	008			014	009	
287	100180	Nguyễn Thị Hồng Hương	10C08	026	014			003	013	
288	100197	Vũ Gia Khánh	10C08	022	011			012	012	
289	100207	Chu Tuấn Kiệt	10C08	001	001			006	002	
290	100217	Hoàng Thùy Linh	10C08	019	010			013	005	
291	100220	Lê Huỳnh Bảo Linh	10C08	025	013			014	008	
292	100227	Trịnh Phương Linh	10C08	036	020			003	001	
293	100237	Nguyễn Khánh Ly	10C08	017	009			010	004	
294	100243	Phan Ngọc Thanh Mai	10C08	027	015			013	009	
295	100266	Y Hoang Mlô	10C08	031	017			013	010	
296	100267	Y Quốc Mlô	10C08	033	018			014	011	
297	100270	Vũ Hoàng My	10C08	036	020			002	012	
298	100280	Bùi Thị Bảo Ngọc	10C08	019	010			009	003	
299	100292	Nguyễn Hữu An Nguyên	10C08	001	001			004	007	
300	100301	Bùi Thị Yến Nhi	10C08	019	010			010	012	
301	100306	Nguyễn Hoàng Thảo Nhi	10C08	027	015			014	002	
302	100310	Nguyễn Thị Mai Nhi	10C08	034	019			001	006	
303	100313	Nguyễn Trần Uyên Nhi	10C08	003	002			004	008	
304	100324	H - Nhiệt - Niê	10C08	024	012			010	001	
305	100334	H' Diêm Niê	10C08	003	002			005	009	
306	100338	Y Duy Ny Niê	10C08	011	006			006	013	
307	100373	H - Ne Sil-mlô	10C08	036	020			002	006	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
308	100385	Trần Thị Phương Thanh	10C08	024	012			009	002	
309	100390	Nguyễn Phạm Phương Thảo	10C08	031	017			013	005	
310	100398	Ngô Thiên Thịnh	10C08	008	004			003	010	
311	100404	Hoàng Minh Thuận	10C08	019	010			007	013	
312	100419	Hoàng Ngọc Bảo Thy	10C08	009	005			002	011	
313	100431	Lại Bảo Trâm	10C08	031	017			010	007	
314	100461	Lê Cao Cát Tường	10C08	014	007			002	009	
315	100482	Ngô Tường Vy	10C08	016	008			001	009	
316	100493	Đình Vỹ	10C08	034	019			008	002	
317	100497	Nguyễn Hải Yến	10C08	006	003			011	004	
318	100001	Chu Lưu Phúc An	10C09	001	001			001	001	
319	100022	Nguyễn Hà Anh	10C09	003	002			002	011	
320	100029	Nguyễn Mai Anh	10C09	017	009			007	005	
321	100031	Nguyễn Thị Lan Anh	10C09	022	011			008	007	
322	100037	Vũ Đức Anh	10C09	031	017			013	011	
323	100063	H - Zuyên - Byã	10C09	001	001			012	013	
324	100081	Ngô Bá Chiến	10C09	034	019			009	010	
325	100082	Phan Thị Kim Cúc	10C09	036	020			010	011	
326	100096	Đỗ Đức Duy	10C09	026	014			006	006	
327	100114	Lê Anh Đức	10C09	022	011			003	001	
328	100118	Phan Đình Giàu	10C09	026	014			006	002	
329	100120	H-hloañ-mlô	10C09	029	016			008	003	
330	100127	Nông Thị Hạnh	10C09	006	003			011	008	
331	100139	Nguyễn Vũ Ngọc Hân	10C09	027	015			002	005	
332	100141	Trần Phan Ngọc Hân	10C09	031	017			004	006	
333	100143	Bùi Thị Hiền	10C09	034	019			006	007	
334	100170	Nguyễn Gia Huy	10C09	008	004			013	005	
335	100189	Trần Duy Khanh	10C09	006	003			008	005	
336	100191	Nguyễn Gia Khánh	10C09	009	005			009	007	
337	100239	Đào Thị Lý	10C09	022	011			011	006	
338	100263	H Sen Mlô	10C09	026	014			012	007	
339	100297	Lương Ánh Nguyệt	10C09	011	006			008	009	
340	100302	Đào Yến Nhi	10C09	022	011			011	013	
341	100311	Nguyễn Thị Thảo Nhi	10C09	036	020			002	007	
342	100325	H Đê Nét Niê	10C09	025	013			011	002	
343	100326	H Giu Na Niê	10C09	026	014			012	003	
344	100341	Y Ra Ken Niê	10C09	017	009			007	003	
345	100348	Đỗ Huy Phong	10C09	029	016			012	007	
346	100353	Nguyễn Văn Hồng Phú	10C09	001	001			003	008	
347	100358	Nguyễn Văn Quốc Phước	10C09	011	006			007	010	
348	100360	Lục Duy Phương	10C09	016	008			008	012	
349	100365	Nguyễn Thái Anh Quân	10C09	025	013			011	002	
350	100382	Vũ Thị Minh Tâm	10C09	017	009			007	012	
351	100409	Phạm Hoàng Thanh Thủy	10C09	027	015			010	004	
352	100410	Nguyễn Thanh Thúy	10C09	029	016			011	005	
353	100414	Nguyễn Hà Minh Thư	10C09	036	020			013	008	
354	100422	Bùi Thị Cẩm Tiên	10C09	016	008			004	001	
355	100423	Phạm Thị Bích Tiên	10C09	017	009			005	002	
356	100445	Võ Thị Thanh Trúc	10C09	022	011			005	001	
357	100462	Dương Hoàng Uyên	10C09	016	008			003	010	
358	100478	Bùi Đan Vy	10C09	008	004			012	006	
359	100479	Bùi Thị Kiều Vy	10C09	009	005			013	007	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
360	100004	Nguyễn Bảo An	10C10	008	004	003			003	
361	100010	Phạm An An	10C10	019	010	009			006	
362	100039	Vũ Thanh Anh	10C10	034	019	008			013	
363	100052	Nguyễn Gia Bảo	10C10	019	010	001			008	
364	100079	Phạm Khánh Chi	10C10	031	017	006			009	
365	100085	Phạm Hoàng Ngọc Diễm	10C10	006	003	010			013	
366	100087	Bùi Ngọc Diệp	10C10	009	005	011			001	
367	100105	Hoàng Thành Đạt	10C10	003	002	009			010	
368	100110	Đào Minh Đức	10C10	014	007	011			012	
369	100125	Long Thanh Hải	10C10	001	001	009			007	
370	100132	Nguyễn Thị Thu Hằng	10C10	016	008	001			013	
371	100138	Nguyễn Gia Hân	10C10	026	014	005			004	
372	100168	Nguyễn Gia Huy	10C10	003	002	012			003	
373	100173	Phạm Văn Huy	10C10	014	007	003			008	
374	100176	Nguyễn Thị Như Huyền	10C10	019	010	004			011	
375	100188	Nguyễn Chí Khanh	10C10	003	002	011			004	
376	100195	Phạm Minh Khánh	10C10	017	009	003			011	
377	100198	Lương Văn Khiêm	10C10	024	012	005			013	
378	100214	Chu Thùy Linh	10C10	014	007	006			004	
379	100221	Lương Thị Phương Linh	10C10	026	014	010			009	
380	100225	Phan Khánh Linh	10C10	033	018	012			012	
381	100226	Trịnh Hoàng Linh	10C10	034	019	001			013	
382	100242	Phạm Lê Thanh Mai	10C10	026	014	011			008	
383	100264	H Su Lin Mlô	10C10	027	015	011			008	
384	100275	Nguyễn Đức Hoàng Nam	10C10	009	005	004			001	
385	100278	Trần Xuân Nghĩa	10C10	016	008	007			002	
386	100295	Lê Trí Nguyễn	10C10	008	004	007			008	
387	100308	Nguyễn Thị Bảo Nhi	10C10	031	017	001			004	
388	100309	Nguyễn Thị Hồng Nhi	10C10	033	018	002			005	
389	100331	H Truin Niê	10C10	034	019	009			007	
390	100340	Y Luân Niê	10C10	016	008	001			002	
391	100343	Y-zô Gân Niê	10C10	022	011	002			005	
392	100345	Lê Hữu Phát	10C10	025	013	004			006	
393	100371	Nguyễn Minh Sang	10C10	033	018	005			005	
394	100378	Lại Vũ Trần Tâm	10C10	009	005	010			009	
395	100389	Thị Tắt Thành	10C10	029	016	003			004	
396	100396	Lăng Đức Thiệu	10C10	006	003	007			009	
397	100439	Nguyễn Đức Trí	10C10	009	005	007			011	
398	100453	Lê Anh Tuấn	10C10	034	019	006			004	
399	100476	Trần Anh Vũ	10C10	003	002	008			004	
400	100488	Phùng Lê Khánh Vy	10C10	026	014	001			013	
401	100495	Bùi Như Ý	10C10	001	001	006			003	
402	100003	Lê Nguyễn Minh An	10C11	006	003	002			002	
403	100005	Nguyễn Bình An	10C11	009	005	004			004	
404	100007	Nguyễn Hiếu An	10C11	014	007	006			005	
405	100021	Ngô Phương Anh	10C11	001	001	004			010	
406	100041	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10C11	001	001	009			002	
407	100046	Nguyễn Tuấn Bách	10C11	009	005	011			005	
408	100054	Nguyễn Ngọc Bảo	10C11	024	012	003			009	
409	100069	Tạ Minh Châu	10C11	014	007	011			003	
410	100075	Lê Thị Hà Chi	10C11	025	013	005			007	
411	100083	Lộc Ngọc Cường	10C11	001	001	008			012	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
412	100100	Vương Thị Ánh Dương	10C11	033	018	005			009	
413	100111	Đặng Minh Đức	10C11	016	008	012			013	
414	100152	Phùng Đức Hiếu	10C11	014	007	011			011	
415	100172	Phạm Quốc Huy	10C11	011	006	002			007	
416	100177	Đoàn Đại Thành Hưng	10C11	022	011	005			012	
417	100193	Nguyễn Tất Quang Khánh	10C11	014	007	001			009	
418	100194	Nguyễn Trần Gia Khánh	10C11	016	008	002			010	
419	100209	H - Ri Ta Krông	10C11	006	003	002			003	
420	100219	Lê Hoàng Phương Linh	10C11	024	012	009			007	
421	100229	Vũ Nhật Linh	10C11	003	002	002			002	
422	100231	Đào Bảo Long	10C11	008	004	003			003	
423	100238	Nguyễn Thị Khánh Ly	10C11	019	010	008			005	
424	100244	Trần Khánh Mi	10C11	029	016	012			010	
425	100272	Hồ Đắc Bảo Nam	10C11	003	002	002			013	
426	100284	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	10C11	026	014	011			004	
427	100300	Phạm Huy Hoàng Nhật	10C11	017	009	010			011	
428	100336	Nguyễn Như Ý - Niê	10C11	008	004	011			011	
429	100339	Y Hâm Niê	10C11	014	007	012			001	
430	100361	Nguyễn Hữu Phương	10C11	017	009	001			013	
431	100374	Hoàng Công Sơn	10C11	001	001	007			007	
432	100384	Nguyễn Duy Tấn	10C11	022	011	012			001	
433	100392	Trần Bích Thảo	10C11	034	019	004			007	
434	100405	Phạm Quang Thuận	10C11	022	011	010			001	
435	100415	Nguyễn Quỳnh Minh Thư	10C11	001	001	003			009	
436	100416	Nguyễn Thị Anh Thương	10C11	003	002	004			010	
437	100427	H Ngân Buôn Tô	10C11	025	013	011			005	
438	100443	Trần Nguyễn Đức Trọng	10C11	017	009	011			012	
439	100444	Ngô Thị Thanh Trúc	10C11	019	010	012			013	
440	100451	Nguyễn Thanh Tú	10C11	031	017	004			002	
441	100452	Đỗ Anh Tuấn	10C11	033	018	005			003	
442	100457	Triệu Quốc Tuấn	10C11	006	003	009			006	
443	100467	Nguyễn Trần Thanh Vân	10C11	025	013	003			011	
444	100473	Nguyễn Quang Vinh	10C11	034	019	006			002	
445	100033	Nguyễn Vũ Trang Anh	10C12	025	013	006			008	
446	100055	Trần Minh Bảo	10C12	025	013	004			010	
447	100070	Vũ Phạm Bảo Châu	10C12	016	008	012			004	
448	100071	Vũ Phạm Ngọc Châu	10C12	017	009	001			005	
449	100073	Đào Diệu Chi	10C12	022	011	003			006	
450	100093	Trần Võ Lê Dũng	10C12	022	011	002			003	
451	100098	Lê Nguyễn Thùy Dương	10C12	029	016	003			008	
452	100121	Nguyễn Lê Yên Hà	10C12	031	017	006			004	
453	100122	Nguyễn Ngọc Hà	10C12	033	018	007			005	
454	100123	Nguyễn Võ Ngọc Hà	10C12	034	019	008			006	
455	100128	Võ Trần Đăng Hào	10C12	008	004	011			009	
456	100129	Lê Nguyễn Thiên Hạo	10C12	009	005	012			010	
457	100135	Bùi Nguyễn Gia Hân	10C12	022	011	003			002	
458	100137	Lưu Gia Hân	10C12	025	013	004			003	
459	100162	Huỳnh Kim Huệ	10C12	029	016	007			013	
460	100166	Trần Đại Hùng	10C12	036	020	010			002	
461	100171	Niê Võ Phúc Huy	10C12	009	005	001			006	
462	100190	Lê Quốc Khánh	10C12	008	004	012			006	
463	100202	Nguyễn Ngọc Minh Khôi	10C12	029	016	009			001	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
464	100240	Dương Thị Tuyết Mai	10C12	024	012	009			007	
465	100246	Đông Vũ Hoàng Minh	10C12	031	017	001			011	
466	100247	Lê Văn Minh	10C12	033	018	002			012	
467	100249	Nguyễn Gia Minh	10C12	036	020	003			001	
468	100253	Trần Cao Minh	10C12	008	004	007			002	
469	100287	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	10C12	031	017	002			005	
470	100314	Tạ Yến Nhi	10C12	006	003	003			009	
471	100316	Lưu Gia Nhiên	10C12	009	005	005			010	
472	100355	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	10C12	006	003	010			009	
473	100364	Huỳnh Minh Quân	10C12	024	012	003			001	
474	100393	Nguyễn Thị Hồng Thắm	10C12	036	020	005			008	
475	100408	Nguyễn Thị Thu Thủy	10C12	026	014	012			003	
476	100412	Lê Nguyễn Anh Thư	10C12	033	018	001			007	
477	100420	Nguyễn Khánh Thy	10C12	011	006	007			012	
478	100424	Nguyễn Viết Tiên	10C12	019	010	008			003	
479	100426	Nguyễn Lê Đình Toàn	10C12	024	012	010			004	
480	100434	Nguyễn Thị Thùy Trâm	10C12	036	020	003			009	
481	100460	Đỗ Thị Ngọc Tuyết	10C12	011	006	011			008	
482	100485	Nguyễn Yến Vy	10C12	022	011	011			010	
483	100486	Nông Thị Ngọc Vy	10C12	024	012	012			011	

Danh sách này có 483 học sinh.

Ea Kar, ngày 25 tháng 4 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Khanh